

Số: 11/CBTT-VMT

Thành phố Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI MIỀN TRUNG**

- Mã chứng khoán: VMT
- Địa chỉ trụ sở chính: Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ: (84-23) 6382 1240 - Fax: (84-23) 6382 1310
- Email: www.vinatransdn.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố: BCTC năm 2025 đã soát xét.

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên, có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm ...):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16 tháng 03 năm 2026 tại đường dẫn <https://www.vinatransdn.com.vn/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CÔNG TY**

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2025 đã được soát xét;
- Văn bản giải trình số 27/2026/CV-VMT ngày 16/3/2026.



Lê Văn Hùng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI MIỀN TRUNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI MIỀN TRUNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TÀI MIỀN TRUNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0400426836 do Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 12 tháng 8 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 20 cấp ngày 3 tháng 9 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Hùng
Ông Nguyễn Bích Lân
Ông Vũ Quốc Bảo
Ông Trần Quang Hòa

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 18 tháng 3 năm 2025)
Thành viên
(từ ngày 20 tháng 11 năm 2025)
Thành viên
(đến ngày 20 tháng 11 năm 2025)
Thành viên
(đến ngày 18 tháng 3 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Hồng Kim Chi
Ông Võ Thành Đồng
Ông Huỳnh Văn Toàn

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Viên
Ông Nguyễn Thanh Tuấn
Ông Lê Thanh Định

Giám đốc
(từ ngày 5 tháng 1 năm 2026)
Giám đốc
(đến ngày 5 tháng 1 năm 2026)
Phó Giám đốc
(đến ngày 9 tháng 11 năm 2025)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Văn Hùng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở chính

Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Phường Cẩm Lệ,
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI MIỀN TRUNG

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật của Công ty đối với báo cáo tài chính

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 36. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Văn Hùng
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 11 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI MIỀN TRUNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2025, và được Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê chuẩn ngày 11 tháng 3 năm 2026. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh cho báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, từ trang 5 đến trang 36.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Người đại diện theo pháp luật, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 7 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Đào Trọng Hoàng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5620-2026-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM17612
TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		22.474.014.429	31.448.957.214
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.846.117.588	13.983.627.955
111	Tiền		4.346.117.588	13.983.627.955
112	Các khoản tương đương tiền		500.000.000	-
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		4.259.003.351	4.146.960.924
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	4.259.003.351	4.146.960.924
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		5.701.130.725	4.687.098.442
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	5.447.477.324	4.096.252.194
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	20.185.320	64.346.520
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	259.607.909	526.499.728
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(26.139.828)	-
140	Hàng tồn kho		25.480.976	-
141	Hàng tồn kho		25.480.976	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		7.642.281.789	8.631.269.893
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	517.367.805	482.474.958
152	Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(a)	7.054.097.605	8.148.794.935
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(a)	70.816.379	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		120.690.051.161	128.969.678.639
220	Tài sản cố định		119.047.374.076	126.465.501.235
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	104.422.759.062	111.840.886.221
222	Nguyên giá		135.111.399.968	135.111.399.968
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(30.688.640.906)	(23.270.513.747)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	14.624.615.014	14.624.615.014
228	Nguyên giá		14.624.615.014	14.624.615.014
229	Giá trị khấu hao lũy kế		-	-
230	Bất động sản đầu tư	10	336.782.040	370.390.692
231	Nguyên giá		2.225.980.778	2.225.980.778
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.889.198.738)	(1.855.590.086)
240	Tài sản dở dang dài hạn		396.579.500	396.579.500
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	396.579.500	396.579.500
260	Tài sản dài hạn khác		909.315.545	1.737.207.212
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	909.315.545	1.737.207.212
270	TỔNG TÀI SẢN		143.164.065.590	160.418.635.853

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		54.634.380.927	102.001.707.139
310	Nợ ngắn hạn		30.093.279.827	57.465.010.015
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	2.763.839.810	5.593.916.200
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.210.828	2.788.900
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(b)	86.987.068	382.847.140
314	Phải trả người lao động	14	520.184.369	361.281.451
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	366.518.338	790.724.117
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	347.197.725	564.363.635
319	Phải trả ngắn hạn khác	17(a)	3.461.052.826	5.904.517.893
320	Vay ngắn hạn	18(a)	22.387.650.564	43.630.232.380
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	155.638.299	234.338.299
330	Nợ dài hạn		24.541.101.100	44.536.697.124
337	Phải trả dài hạn khác	17(b)	677.000.000	646.000.000
338	Vay dài hạn	18(b)	23.864.101.100	43.890.697.124
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		88.529.684.663	58.416.928.714
410	Vốn chủ sở hữu		88.529.684.663	58.416.928.714
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	61.425.000.000	31.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		61.425.000.000	31.500.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	12.400.000	393.000.000
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21	2.939.161.654	2.939.161.654
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	24.153.123.009	23.584.767.060
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		23.584.767.060	23.278.322.053
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		568.355.949	306.445.007
440	TỔNG NGUỒN VỐN		143.164.065.590	160.418.635.853


Lê Thị Mơ
Người lập

Nguyễn Thị Vương
Kế toán trưởngLê Văn Hùng
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 11 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ		44.619.596.333	41.555.417.530
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	24	44.619.596.333	41.555.417.530
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	25	(36.439.137.686)	(32.133.594.331)
20	Lợi nhuận gộp cung cấp dịch vụ		8.180.458.647	9.421.823.199
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26	443.135.683	2.196.702.415
22	Chi phí tài chính	27	(4.243.052.971)	(6.685.873.774)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	27	(4.235.387.057)	(6.683.366.014)
25	Chi phí bán hàng	28	(254.833.711)	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(3.263.896.117)	(4.096.526.493)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		861.811.531	836.125.347
31	Thu nhập khác		2.088.394	134.289.964
32	Chi phí khác		(21.295.295)	(65.440.905)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác		(19.206.901)	68.849.059
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		842.604.630	904.974.406
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) - hiện hành	30	(274.248.681)	(598.529.399)
52	Chi phí thuế TNDN - hoãn lại	30	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		568.355.949	306.445.007
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22(a)	104	97
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22(b)	104	97


Lê Thị Mơ
Người lập


Nguyễn Thị Vương
Kế toán trưởng


Lê Văn Hùng
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 11 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		842.604.630	904.974.406
Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	31	7.451.735.811	7.542.245.909
03	Các khoản dự phòng	31	26.139.828	-
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	26	(53.289.643)	(64.543.886)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(389.846.040)	(2.207.308.849)
06	Chi phí lãi vay	27	4.235.387.057	6.683.366.014
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		12.112.731.643	12.858.733.594
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(6.793.567)	3.894.564.253
10	Tăng hàng tồn kho		(25.480.976)	-
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(3.519.592.456)	2.184.675.979
12	Giảm chi phí trả trước		792.998.820	1.436.760.525
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.720.705.613)	(4.647.804.370)
15	Thuế TNDN đã nộp	13(b)	(669.386.041)	(625.630.481)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	19	(78.700.000)	(152.354.915)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.885.071.810	14.948.944.585
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	114.500.000
23	Tiền chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(10.000.000.000)	-
24	Tiền thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		10.000.000.000	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.749.857.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		268.306.020	321.432.920
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		268.306.020	3.185.789.920
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	21	29.925.000.000	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18(a)	(41.269.177.840)	(14.630.232.380)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.344.177.840)	(14.630.232.380)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(9.190.800.010)	3.504.502.125
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3	13.983.627.955	10.414.581.944
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		53.289.643	64.543.886
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	4.846.117.588	13.983.627.955


Lê Thị Mơ
Người lập


Nguyễn Thị Vương
Kế toán trưởng


Lê Văn Hùng
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 11 tháng 3 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (“Công ty”) là một công ty cổ phần thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400426836 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 8 năm 2002 do Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 20 cấp ngày 3 tháng 9 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn UPCoM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 870/QĐ-SGDHN ngày 28 tháng 12 năm 2022 với mã giao dịch cổ phiếu là VMT.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 20.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kinh doanh dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 47 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 48 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có trụ sở chính tại Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; 1 chi nhánh và 1 văn phòng đại diện đang hoạt động tại các tỉnh/thành phố khác của Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có trụ sở chính tại 184 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu (hiện nay là Phường Hải Châu), Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; 1 chi nhánh và 2 văn phòng đại diện), chi tiết như sau:

- Chi nhánh Quy Nhơn tại số 109-111 Đường Lê Đức Thọ, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện Huế tại số 42 Đường Trần Cao Vân, Phường Phú Hội, Quận Thuận Hóa (hiện nay là Phường Thuận Hóa), Thành phố Huế, Việt Nam.

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Chế độ kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026. Do đó, Công ty sẽ áp dụng Thông tư 99 từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Thông tư 99 yêu cầu đổi tên "Bảng cân đối kế toán" thành "Báo cáo tình hình tài chính"; thay đổi tên hoặc bổ sung thêm một vài chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; và bổ sung thêm các thuyết minh. Đối với việc ghi nhận, đo lường và trình bày, Thông tư 99 có các cập nhật quan trọng như chỉ bắt đầu ghi nhận chi phí sửa chữa định kỳ TSCĐ khi phát sinh thay vì được trích trước. Thông tư 99 cũng bổ sung quy định cho việc áp dụng các thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư 99 theo phương pháp hồi tố đơn giản, hồi tố đầy đủ hoặc không hồi tố tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty đang tiếp tục đánh giá mức độ ảnh hưởng của Thông tư 99 đến việc đo lường và trình bày các số liệu so sánh trên báo cáo tài chính của Công ty trong các năm tài chính tới.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hay "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 4 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị quản lý	5 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; các chi phí liên quan khác đến đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành TSCĐ, và chi phí vay được vốn hóa phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

*Khấu hao**Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê*

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

20 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng và bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm doanh thu từ cho thuê. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính căn cứ vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chia cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

(b) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu là chi phí lãi vay.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Người đại diện theo pháp luật của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

2.26 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2025 VND	2024 VND
Tiền mặt	38.097.543	38.964.330
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.308.020.045	13.944.663.625
Các khoản tương đương tiền (*)	500.000.000	-
	<u>4.846.117.588</u>	<u>13.983.627.955</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng, hưởng lãi suất 4,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: không có).

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2025		2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>4.259.003.351</u>	<u>4.259.003.351</u>	<u>4.146.960.924</u>	<u>4.146.960.924</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu trên 3 tháng và dưới 12 tháng, hưởng lãi suất từ 5,35%/năm đến 5,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 5%/năm đến 5,2%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2025 VND	2024 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Mãi Tín Bình Định	940.176.634	262.313.023
Công ty TNHH Thực phẩm Sáng Ngọc	830.069.048	391.341.796
Công ty Cổ phần Logistic SC	678.172.684	607.466.402
Khác	2.935.077.217	2.795.671.699
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	63.981.741	39.459.274
	<u>5.447.477.324</u>	<u>4.096.252.194</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có số dư của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 51.631.734 Đồng, và đã lập dự phòng 26.139.828 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: không có).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2025 VND	2024 VND
Công ty Cổ phần Zone Media	18.480.000	18.480.000
Công ty Cổ phần Chứng nhận Quốc gia Good Việt Nam	-	24.675.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ NNS Việt Nam	-	18.500.000
Khác	1.705.320	2.691.520
	<u>20.185.320</u>	<u>64.346.520</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2025		2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	163.000.000	-	158.000.000	-
Lãi tiền gửi	78.535.849	-	69.038.256	-
Tạm ứng cho nhân viên	8.477.039	-	46.943.660	-
Các khoản chi hộ	-	-	240.519.512	-
Khác	6.859.721	-	5.305.900	-
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	2.735.300	-	6.692.400	-
	<u>259.607.909</u>	<u>-</u>	<u>526.499.728</u>	<u>-</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2025 VND	2024 VND
Chi phí bảo hiểm	339.089.436	269.562.942
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	47.463.346	86.587.675
Chi phí sửa chữa	33.075.000	66.008.341
Khác	97.740.023	60.316.000
	<u>517.367.805</u>	<u>482.474.958</u>

(b) Dài hạn

	2025 VND	2024 VND
Tiền thuê đất	477.882.072	716.823.108
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	231.491.239	754.686.114
Chi phí sửa chữa	133.760.836	150.492.911
Khác	66.181.398	115.205.079
	<u>909.315.545</u>	<u>1.737.207.212</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TÀI MIỀN TRUNG

Mẫu số B 09 – DN

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2025	93.835.384.533	37.335.155.154	3.907.951.190	32.909.091	135.111.399.968
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	12.242.434.538	9.071.091.036	1.937.242.723	19.745.450	23.270.513.747
Khấu hao trong năm	3.768.985.203	3.277.853.532	364.706.616	6.581.808	7.418.127.159
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	16.011.419.741	12.348.944.568	2.301.949.339	26.327.258	30.688.640.906
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	81.592.949.995	28.264.064.118	1.970.708.467	13.163.641	111.840.886.221
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	77.823.964.792	24.986.210.586	1.606.001.851	6.581.833	104.422.759.062

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.057.675.017 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.538.751.859 Đồng).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

Quyền sử dụng đất
VND

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2025

14.624.615.014

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2025

-

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2025

14.624.615.014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã thế chấp 2 quyền sử dụng đất với giá trị là 8.678.289.600 Đồng cho khoản vay được trình bày tại Thuyết minh 18, chi tiết như sau:

- Quyền sử dụng đất tại số 23 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu (hiện nay là số 49 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường), Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; và
- Quyền sử dụng đất tại số 184 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu (hiện nay là Phường Hải Châu), Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Nhà cửa, vật kiến trúc
VND

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2025

2.225.980.778

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025

1.855.590.086

Khấu hao trong năm

33.608.652

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

1.889.198.738

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025

370.390.692

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

336.782.040

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 1.502.594.702 Đồng, và đã được dùng để thế chấp cho khoản vay được trình bày tại Thuyết minh 18.

10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm tòa nhà tọa lạc tại 184 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu (hiện nay là Phường Hải Châu), Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; ngôi nhà tọa lạc tại 49 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu (hiện nay là Phường Hòa Cường), Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam và một phần của tòa nhà tọa lạc tại 109 - 111 Lê Đức Thọ, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn (hiện nay là Phường Quy Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai), Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư của Công ty không được xác định bởi vì không có một giao dịch gần đây trong thị trường cho thuê bất động sản tương tự nằm cùng khu vực và Công ty cũng không xác định giá trị hợp lý bằng việc sử dụng các chuyên gia định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư có thể khác giá trị ghi sổ.

Doanh thu và chi phí phát sinh từ hoạt động của bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày ở Thuyết minh 24 và Thuyết minh 25.

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	2025 VND	2024 VND
Dự án Tòa nhà 49 Phan Đăng Lưu - Đà Nẵng	<u>396.579.500</u>	<u>396.579.500</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, dự án đang trong giai đoạn hoàn thiện hồ sơ thiết kế và chuẩn bị hồ sơ xin phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VÀ VẬN TẢI MIỀN TRUNG

Mẫu số B 09 – DN

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2025		2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Bảo hiểm PVI Thành Phố Hồ Chí Minh	372.998.379	372.998.379	296.519.236	296.519.236
Công ty TNHH Hapag - Lloyd Việt Nam	207.375.691	207.375.691	2.380.010.270	2.380.010.270
Khác	537.275.492	537.275.492	552.665.109	552.665.109
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	1.646.190.248	1.646.190.248	2.364.721.585	2.364.721.585
	<u>2.763.839.810</u>	<u>2.763.839.810</u>	<u>5.593.916.200</u>	<u>5.593.916.200</u>

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản (phải thu)/phải nợ Nhà nước trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số (phải thu)/ phải nợ trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cán trừ trong năm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
a) Phải thu						
Thuế GTGT được khấu trừ	(8.148.794.935)	(1.351.369.356)	-	2.446.066.686	-	(7.054.097.605)
Thuế TNDN nộp thừa	-	-	-	-	(70.816.379)	(70.816.379)
	<u>(8.148.794.935)</u>	<u>(1.351.369.356)</u>	<u>-</u>	<u>2.446.066.686</u>	<u>(70.816.379)</u>	<u>(7.124.913.984)</u>
b) Phải nộp						
Thuế GTGT đầu ra	-	2.446.066.686	-	(2.446.066.686)	-	-
Thuế TNDN	324.320.981	(669.386.041)	-	-	70.816.379	-
Thuế thu nhập cá nhân	58.526.159	(125.092.144)	-	-	-	86.987.068
Khác	-	(26.741.843)	-	-	-	-
	<u>382.847.140</u>	<u>(821.220.028)</u>	<u>-</u>	<u>(2.446.066.686)</u>	<u>70.816.379</u>	<u>86.987.068</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư thể hiện khoản tiền thưởng phải trả cho người lao động.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2025 VND	2024 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	280.848.194	187.791.773
Chi phí lãi vay	48.055.197	78.562.344
Chi phí vận chuyển (Thuyết minh 33(b))	1.140.000	524.370.000
Khác	36.474.947	-
	<u>366.518.338</u>	<u>790.724.117</u>

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	2025 VND	2024 VND
Doanh thu từ tiền trả trước cho thuê kho và thuê mặt bằng	<u>347.197.725</u>	<u>564.363.635</u>

17 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2025 VND	2024 VND
Tiền cọc	266.752.704	211.500.000
Khác	53.611.802	98.004.164
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	3.140.688.320	5.595.013.729
<i>Lãi vay phải trả</i>	<i>3.140.202.320</i>	<i>5.595.013.729</i>
<i>Khác</i>	<i>486.000</i>	-
	<u>3.461.052.826</u>	<u>5.904.517.893</u>

(b) Dài hạn

	2025 VND	2024 VND
Tiền cọc	<u>677.000.000</u>	<u>646.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VÀ VẬN TẢI MIỀN TRUNG

Mẫu số B 09 – DN

18 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
Vay ngân hàng (*)	14.630.232.380	-	(22.724.777.840)	20.026.596.024	11.932.050.564
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) (**)	29.000.000.000	-	(18.544.400.000)	-	10.455.600.000
	<u>43.630.232.380</u>	<u>-</u>	<u>(41.269.177.840)</u>	<u>20.026.596.024</u>	<u>22.387.650.564</u>

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
Vay ngân hàng (*)	<u>43.890.697.124</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(20.026.596.024)</u>	<u>23.864.101.100</u>

(*) Số dư thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng ngày 22 tháng 10 năm 2021, với hạn mức tín dụng là 87.000.000.000 Đồng. Khoản vay có thời hạn 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, chịu lãi suất 7%/năm trong 5 năm kể từ ngày rút vốn vay lần đầu tiên, và sau đó lãi suất được tính bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,5%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần cho đến hết thời hạn vay. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 184 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu (hiện nay là Phường Hải Châu), Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam và quyền sử dụng đất có địa chỉ số 49 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu (hiện nay là Phường Hòa Cường), Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

(**) Số dư thể hiện khoản vay tín chấp từ Công ty Cổ phần Transimex, công ty mẹ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng, chịu lãi suất 7%/năm, và đáo hạn vào ngày 15 tháng 6 năm 2026.

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	234.338.299	386.693.214
Sử dụng quỹ	(78.700.000)	(152.354.915)
Số dư cuối năm	<u>155.638.299</u>	<u>234.338.299</u>

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2025		2024	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>6.142.500</u>	-	<u>3.150.000</u>	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2025		2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Vinafreight	1.712.880	27,89	878.400	27,89
Công ty Cổ phần Transimex	1.381.497	22,49	708.460	22,49
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	878.400	14,30	878.400	27,89
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại Thương Việt Nam	304.800	4,96	304.800	9,68
Khác	1.864.923	30,36	379.940	12,05
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>6.142.500</u>	<u>100,00</u>	<u>3.150.000</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	<u>3.150.000</u>	<u>31.500.000.000</u>	<u>31.500.000.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	3.150.000	31.500.000.000	31.500.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	2.992.500	29.925.000.000	29.925.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>6.142.500</u>	<u>61.425.000.000</u>	<u>61.425.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VÀ VẬN TẢI MIỀN TRUNG

Mẫu số B 09 – DN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	31.500.000.000	393.000.000	2.939.161.654	23.278.322.053	58.110.483.707
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	306.445.007	306.445.007
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	31.500.000.000	393.000.000	2.939.161.654	23.584.767.060	58.416.928.714
Vốn tăng trong năm (*)	29.925.000.000	-	-	-	29.925.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	568.355.949	568.355.949
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(380.600.000)	-	-	(380.600.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	61.425.000.000	12.400.000	2.939.161.654	24.153.123.009	88.529.684.663

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 01.2024/NQ.ĐHĐCĐ-VMT ngày 8 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt phương án tăng vốn thông qua chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu. Tổng số cổ phiếu phát hành là 2.992.500 cổ phiếu, tương ứng với số tiền là 29.925.000.000 Đồng. Toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán sẽ được sử dụng cho mục đích thanh toán các khoản nợ vay của Công ty.

Trong năm tài chính, Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn thông qua phát hành 2.992.500 cổ phiếu ra công chúng và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã có quyết định số 528/QĐ-SGDHN ngày 9 tháng 5 năm 2025 chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch cổ phiếu với tổng số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch là 6.142.500 cổ phiếu.

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm tài chính trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2025	2024
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>568.355.949</u>	<u>306.445.007</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	5.445.616	3.150.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>104</u>	<u>97</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 59.162,35 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 59.221,75 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 34.

24 DOANH THU THUẬN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2025 VND	2024 VND
Doanh thu thuần từ hoạt động giao nhận và vận tải	21.377.415.907	15.834.613.635
Doanh thu thuần từ dịch vụ kho vận	19.672.230.233	23.240.412.111
Doanh thu thuần cho thuê văn phòng	3.569.950.193	2.480.391.784
	<u>44.619.596.333</u>	<u>41.555.417.530</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VÀ VẬN TẢI MIỀN TRUNG

Mẫu số B 09 – DN

25 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2025 VND	2024 VND
Giá vốn hoạt động giao nhận và vận tải	16.561.083.129	13.678.308.409
Giá vốn dịch vụ kho vận	19.383.931.352	18.283.549.769
Giá vốn cho thuê văn phòng	494.123.205	171.736.153
	<u>36.439.137.686</u>	<u>32.133.594.331</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền gửi	389.846.040	357.241.806
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	53.289.643	64.543.886
Lãi thuần do bán khoản đầu tư	-	1.755.657.000
Khác	-	19.259.723
	<u>443.135.683</u>	<u>2.196.702.415</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay	4.235.387.057	6.683.366.014
Khác	7.665.914	2.507.760
	<u>4.243.052.971</u>	<u>6.685.873.774</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	223.608.369	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.856.853	-
Khác	27.368.489	-
	<u>254.833.711</u>	<u>-</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	2.123.261.456	2.210.012.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	656.298.947	1.254.518.715
Chi phí khấu hao	50.718.156	81.635.097
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	26.139.828	-
Khác	407.477.730	550.360.050
	<u>3.263.896.117</u>	<u>4.096.526.493</u>

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	842.604.630	904.974.406
Thuế tính ở thuế suất 20%	168.520.926	180.994.881
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	66.164.853	34.579.404
Chi phí lãi vay không được khấu trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP và Nghị định 20/2025/NĐ-CP	39.562.902	382.955.114
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>274.248.681</u>	<u>598.529.399</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	274.248.681	598.529.399
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>274.248.681</u>	<u>598.529.399</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

Theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP (“Nghị định 132”) do Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết và Nghị định 20/2025/NĐ-CP (“Nghị định 20”) do Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 2 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 132, tổng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế có giao dịch liên kết vượt mức 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ (EBITDA) sẽ không được khấu trừ khi tính thuế TNDN hiện hành. Chi phí lãi vay vượt mức này sẽ được chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo liên tục trong vòng 5 năm để bù trừ với thu nhập chịu thuế nếu tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của các kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định 132 và Nghị định 20. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí lãi vay vượt mức này do khả năng Công ty có chi phí lãi vay được trừ của các kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định là không chắc chắn. Chi tiết của các chi phí lãi vay vượt mức còn được chuyển sang các kỳ sau tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

Năm	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Chi phí lãi vay vượt mức VND	Chi phí lãi vay đã sử dụng VND	Chi phí lãi vay còn được chuyển VND
2023	Chưa quyết toán	2.543.777.338	-	2.543.777.338
2024	Chưa quyết toán	1.914.775.569	-	1.914.775.569
2025	Chưa quyết toán	197.814.509	-	197.814.509

31 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2025 VND	2024 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.373.902.834	19.825.754.365
Chi phí nhân viên	7.502.553.948	7.479.739.576
Chi phí khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	7.451.735.811	7.542.245.909
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	26.139.828	-
Khác	603.535.093	1.382.380.974
	<u>39.957.867.514</u>	<u>36.230.120.824</u>

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Người đại diện theo pháp luật của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh. Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ giao nhận và vận tải, kinh doanh dịch vụ kho vận và cho thuê văn phòng. Trong đó, doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng chiếm tỷ trọng không đáng kể. Người đại diện theo pháp luật của Công ty nhận định Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoạt động vận tải và kho vận. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ nước Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về loại dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Doanh thu và chi phí của của hoạt động giao nhận và vận tải, kho vận và cho thuê văn phòng được trình bày tại Thuyết minh 24 và Thuyết minh 25. Theo đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần có các cổ đông lớn như trình bày tại Thuyết minh 20(b).

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ của các bên liên quan này với Công ty như sau:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Transimex
 Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam
 Công ty Cổ phần Vinafreight
 Công ty Cổ phần Transimex Logistics
 Công ty Cổ phần Transimex Shipping
 Công ty Cổ phần Logistics Long An
 Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics
 Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế
 Công ty Cổ phần Cảng Transimex
 Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương
 Ông Lê Văn Hùng
 Ông Nguyễn Bích Lâm
 Ông Vũ Quốc Bảo
 Ông Trần Quang Hòa
 Ông Ngô Thanh Bình
 Ông Nguyễn Hoàng Hải
 Ông Nguyễn Ngọc Thắng
 Bà Lê Hoàng Như Uyên
 Bà Nguyễn Hồng Kim Chi
 Ông Huỳnh Văn Toàn
 Ông Võ Thành Đồng
 Ông Nguyễn Hải Nhật
 Bà Nguyễn Trịnh Phương Thảo
 Ông Nguyễn Thanh Tuấn
 Ông Lê Thanh Định
 Bà Nguyễn Thị Vương
 Ông Phạm Xuân Quang
 Bà Lê Anh Thư

Mối liên hệ

Công ty mẹ
 Cổ đông
 Cổ đông
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty liên kết của Công ty mẹ
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT trước đây
 Thành viên HĐQT trước đây
 Thành viên HĐQT trước đây
 (đến ngày 29 tháng 11 năm 2024)
 Trưởng Ban kiểm soát
 Thành viên Ban kiểm soát
 Thành viên Ban kiểm soát
 Thành viên Ban kiểm soát trước đây
 (đến ngày 8 tháng 5 năm 2024)
 Thành viên Ban kiểm soát trước đây
 (đến ngày 8 tháng 5 năm 2024)
 Giám đốc trước đây
 Phó Giám đốc trước đây
 Kế toán trưởng
 (từ ngày 15 tháng 9 năm 2025)
 Kế toán trưởng trước đây
 (đến ngày 15 tháng 9 năm 2025)
 Kế toán trưởng trước đây
 (đến ngày 11 tháng 12 năm 2024)

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2025 VND	2024 VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Transimex	264.489.354	301.408.692
Công ty Cổ phần Vinafreight	104.134.002	6.299.400
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	32.997.168	2.500.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	24.675.000	673.764.000
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	10.400.000	-
Công ty Cổ phần Transimex Shipping	2.362.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	-	3.400.000.000
	<u>439.057.524</u>	<u>4.383.972.092</u>
ii) Mua dịch vụ		
Công ty Cổ phần Transimex	3.573.555.559	3.703.991.614
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	362.396.792	72.276.000
Công ty Cổ phần Logistics Long An	180.964.613	149.439.885
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	144.757.328	94.776.221
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	104.400.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	10.344.445	-
Công ty Cổ phần Transimex Shipping	6.018.517	-
	<u>4.382.437.254</u>	<u>4.020.483.720</u>
iii) Chi phí lãi vay		
Công ty Cổ phần Transimex	<u>1.104.640.676</u>	<u>2.035.561.644</u>
iv) Nhận góp vốn		
Công ty Cổ phần Vinafreight	8.344.800.000	-
Công ty Cổ phần Transimex	6.730.370.000	-
	<u>15.075.170.000</u>	<u>-</u>

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2025 VND	2024 VND
v) Các khoản lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Ông Lê Văn Hùng	60.000.000	46.650.000
Ông Nguyễn Bích Lâm	42.000.000	52.500.000
Ông Vũ Quốc Bảo	42.000.000	42.000.000
Ông Trần Quang Hòa	33.075.000	-
Ông Ngô Thanh Bình (*)	9.590.000	-
Ông Nguyễn Hoàng Hải	32.410.000	3.500.000
Ông Nguyễn Ngọc Thắng	8.925.000	42.000.000
Bà Lê Hoàng Như Uyên	-	41.350.000
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	42.000.000	42.000.000
Ông Võ Thành Đồng	18.000.000	11.655.000
Ông Huỳnh Văn Toàn	18.000.000	11.655.000
Bà Nguyễn Trịnh Phương Thảo	-	6.345.000
Ông Nguyễn Hải Nhật	-	6.345.000
Ông Nguyễn Thanh Tuấn	128.669.106	282.930.912
Ông Lê Thanh Định	353.218.627	155.580.567
Bà Nguyễn Thị Vương	102.232.964	-
Bà Lê Anh Thư	-	225.254.135
Ông Phạm Xuân Quang (**)	-	-
	<u>890.120.697</u>	<u>969.765.614</u>

(*) Bao gồm trong khoản thù lao cho Ông Ngô Thanh Bình phát sinh trong năm tài chính 2025 là 3.5000.000 Đồng sẽ được chi trả cho Ông Bùi Tuấn Ngọc, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ theo Giấy Ủy quyền ngày 27 tháng 11 năm 2025.

(**) Thù lao của Ông Phạm Xuân Quang được trả bởi một công ty khác trong Tập đoàn.

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	2025 VND	2024 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Transimex	34.690.018	9.002.194
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14.864.400	-
Công ty Cổ phần Vinafreight	13.427.243	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	1.000.080	30.457.080
	<u>63.981.741</u>	<u>39.459.274</u>

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	2025 VND	2024 VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Transimex	2.735.300	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	-	6.692.400
	<u>2.735.300</u>	<u>6.692.400</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty Cổ phần Transimex	1.617.977.331	2.229.293.090
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	28.212.917	-
Công ty Cổ phần Logistics Long An	-	135.428.495
	<u>1.646.190.248</u>	<u>2.364.721.585</u>
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Công ty Cổ phần Transimex	<u>1.140.000</u>	<u>524.370.000</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17(a))		
Công ty Cổ phần Transimex	<u>3.140.688.320</u>	<u>5.595.013.729</u>
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 18(a))		
Công ty Cổ phần Transimex	<u>10.455.600.000</u>	<u>29.000.000.000</u>

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên cho thuê

Công ty đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động. Theo đó, khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	2025 VND	2024 VND
Dưới 1 năm	1.747.360.000	2.125.093.184
Từ 1 đến 5 năm	5.883.426.000	7.335.131.000
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	<u>7.630.786.000</u>	<u>9.460.224.184</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI MIỀN TRUNG

Mẫu số B 09 – DN

Báo cáo tài chính đã được Người đại diện theo pháp luật phê chuẩn ngày 11 tháng 3 năm 2026.



Lê Thị Mơ
Người lập



Nguyễn Thị Vương
Kế toán trưởng



Lê Văn Hùng
Người đại diện theo pháp luật

